TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 19 - 6 - 2025
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Phạm Văn Khôi;

+ Ông Nguyễn Đức Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Thực – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23/5/2025 và ngày 19/6/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2025/TLPT-HNGĐ ngày 27/02/2025 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2025/QĐ-PT ngày 25/4/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2025/QĐPT-DS ngày 23/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đinh Thị T, sinh năm 1966. Địa chỉ: thôn B, xã N, huyện H (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: anh Vũ Đức Đ, sinh năm 1984. Địa chỉ: số nhà A, đường T, phố N, phường N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo uỷ quyền. (văn bản uỷ quyền ngày 26/3/2024). (Có mặt phiên tòa ngày 23/5/2025, vắng mặt phiên tòa ngày 19/6/2025).

2. Bị đơn: ông Hoàng Đình L, sinh năm 1964. Địa chỉ: thôn B, xã N, huyện H (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: bà Đinh Thị T (nguyên đơn).

4. Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đinh Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Hoàng Đình L đã ly hôn theo Quyết định số 30/2023/QĐ-HNGĐ ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư. Thời điểm ly hôn, bà và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Đến nay, bà và ông L không thống nhất được việc giải quyết tài sản chung nên bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông bà gồm: quyền sử dụng diện tích 350m^2 đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã N lập năm 1997, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/2006 mang tên ông Hoàng Đình L và bà Đinh Thị T (sau đây viết tắt là thửa đất số 72) và các tài sản gắn liền với đất là nhà mái bằng, các công trình phụ, cây và các tài sản sinh hoạt trong gia đình (01 bộ bàn ghế, tủ bằng lim, 01 tivi, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 máy bơm tăng áp, 01 quạt trần, 01 quạt đứng hiệu COPAN, 01 quạt để bàn nhãn hiệu Futaco, 01 bàn ăn bầu dục kèm 10 ghế nhựa, 01 ổn áp Lioa, 01 máy bơm giếng khoan). Bà đề nghị được hưởng ½ giá trị tài sản chung và xin hưởng bằng hiện vật; theo đó, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bà nhận tài sản nào cũng được. Về đất: bà có nguyện vọng nhận phần đất có nhà để có chỗ ở. Đất có nguồn gốc là đất 313 của ông cha để lại cho ông L nhưng bà không đồng ý chia chênh lệch như ông L đề nghị vì đã mang tên bà và ông L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: nguồn gốc đất là đất mạ của Hợp tác xã, sau này đã được Nhà nước xử lý cho ông L và bà T theo Chỉ thị số 06 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Ninh Bình và đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông L, bà T. Đề nghị Tòa án chia cho ông L, bà T mỗi người ½ giá trị tài sản chung. Bà T xin được chia dọc đất theo hướng Bắc - Nam và xin được nhận phần đất có nhà ở, vì ông L là đàn ông, là trụ cột của một gia đình vẫn nuôi được gia đình riêng của ông L. Bà T là phụ nữ hay ốm yếu, hiện không có chỗ ở phải ở nhờ nhà con gái. Bà T1 (chị gái bà T đã chết) không cho bà T được quyền sử dụng riêng đất của bà T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là ông Hoàng Đình L trình bày:

Ông và bà T thuận tình ly hôn vào ngày 08/8/2023 nhưng chưa phân chia tài sản chung. Tài sản chung của ông và bà T gồm có những tài sản như bà T đã trình bày. Về nguồn gốc thửa đất số 72 là đất 5% Hợp tác xã giao cho bố mẹ ông làm

hoa màu. Năm 1985, ông kết hôn cùng bà T. Năm 1987, vợ chồng ông xây nhà trên thửa đất số 72. Khi vợ chồng làm nhà ở riêng, bố mẹ ông cũng hỗ trợ một phần, còn phần lớn là công sức của ông. Năm 1997, ông đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Hoàng Đình L. Đến năm 2006, UBND xã N đã thu lại giấy chứng nhận cũ và cấp đổi GCNQSDĐ mang tên Hoàng Đình L và Đinh Thị T tại thửa đất số 72. Năm 2024, UBND xã vận động nhân dân hiến đất mở rộng đường trục thôn nên thửa đất chỉ còn lại 331,4m^2. Toàn bộ tài sản chung giữa ông và bà T do ông đang quản lý. Đến nay, sức khỏe ông đã giảm sút, không thể gánh vác hoặc nuôi được ai. Bản thân ông cũng không có chỗ ở nào khác trong khi bà T đã được bà T1 sang tên quyền sử dụng đất ở cùng thôn và bà T đã ở đó trong thời gian dài, gần đây mới về nhà con gái ở.

Nay ông nhất trí đưa cho bà T 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng giá trị tài sản chung, còn ông được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất đang tranh chấp. Từ trước khi ly hôn đến nay, bà T đã về sống trên mảnh đất của bà Đinh Thị T1 (đã chết) là chị gái bà T cho bà T. Ông L đề nghị chia cho ông và bà L mỗi người ½ giá trị tài sản chung. Đề nghị Tòa án chia đất làm 2 phần theo chiều ngang thửa đất (hướng Đông - T), ông xin được nhận phần đất có nhà ở mái bằng, nhà bếp mái tôn tiếp giáp với nhà mái bằng. Về tài sản trên đất, đồ dùng sinh hoạt mỗi bên hưởng ½ theo giá trị, Tòa án chia cho ai thì người đó hưởng và thanh toán giá trị chênh lệch cho người kia.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 210, 213, 219, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Xác định tài sản chung của bà T và ông L gồm: quyền sử dụng 331,4m^2 đất tại thửa số 72, các tài sản gắn liền với đất, tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, trị giá tài sản chung là: 1.179.524.825 đồng. Về phân chia tài sản chung: ông L, bà T mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là 589.762.413 đồng. Giao cho ông L được quyền sở hữu, sử dụng 168,8m^2 đất ở của thửa đất số 72 (phần đất ký hiệu H1 trên Sơ đồ) có giá trị 590.800.000 đồng; tài sản gắn liền với đất có trị giá là 115.003.644 đồng (gồm: nhà số A, nhà bếp, tường bao, cổng nhà, sân bên hông nhà số A, sân trước nhà số A, tường bao giáp nhà ông L1, tường bao phía trước nhà số A; đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có giá trị là 3.504.000 đồng (gồm 01 bộ bàn ghế + tủ chè, 01 máy điều hòa, 01 quạt trần, 01 quạt đứng Cô-pan, 01 quạt bàn, 01 ổn áp, bộ bàn ăn + 10 ghế nhựa). Tổng giá trị tài sản ông L được chia bằng hiện vật là 709.307.644 đồng. Giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng 162,6m^2 đất của thửa đất số 72 (phần đất ký hiệu H2 trên Sơ đồ) có giá trị 419.500.000 đồng; tài sản gắn liền với đất trị giá là 46.777.181 đồng (gồm: nhà số C, nhà số D, nhà vệ sinh, sân, bể nước, mái lợp P, mái tôn trước các nhà, giếng nước, bể nước, mái tôn thường, tường

giáp nhà bếp, cống thoát nước, tường bao vườn, bệ đỡ bể nước, cột bê tông, 02 cây bưởi); đồ dùng sinh hoạt trong gia đình giá trị là 3.940.000 đồng (gồm: 01 tivi, 01 máy nóng lạnh, 01 bơm nước giếng khoan). Tổng giá trị tài sản bà T được chia bằng hiện vật là 470.217.181 đồng. Ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà T là 119.545.232 đồng. Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về lãi suất chậm thi hành án, về án phí, về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/01/2025, bà T *kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung:* bà là phụ nữ đã già yếu, thường xuyên ốm đau, hiện tại vẫn đang đi ở nhờ nhà con gái, chưa có chỗ ở ổn định. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho bà và ông L mỗi người ½ giá trị tài sản chung, đề nghị Tòa án chia theo chiều dọc thửa đất (hướng Bắc – N).

Ngày 17/01/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư với nội dung: Sơ đồ kèm theo bản án: hình H1 ghi ông L được quyền sở hữu, sử dụng 168,6m^2 (thiếu 0,2m^2) và sơ đồ không thể hiện rõ vị trí, kích thước các tài sản trên đất như: nhà số A, nhà bếp, cổng, sân, tường bao. Hình H2 lại ghi bà T được quyền sở hữu, sử dụng 162,8m^2 (tăng 0,2m^2), không thể hiện rõ vị trí đất ở, đất vườn và các tài sản khác trên đất như: nhà số C, nhà số D, cây trồng trên đất…gây khó khăn cho công tác thi hành bản án. Ngoài ra, tại trang 4 của bản án ghi kết quả xem xét, thẩm định và định giá ngày 15/12/2023 thể hiện số thứ tự 3 ghi "chuồng trại số 03 xây dựng năm 1988 diện tích 15,33m^2"; số thứ tự 4 ghi "Nhà bếp cũ số 4 xây năm 1988 diện tích 18,41m^2" nhưng sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ghi chú số (3) là bể nước, số 4 là bể nước 7,50m^2. Việc ghi phần tài sản trên đất như trên là mâu thuẫn về các tài sản, dẫn đến khó khăn khi thi hành bản án. Về án phí: quyết định của bản án sơ thẩm buộc bà T phải nộp 29.488.000 đồng tiền án phí sơ thẩm là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T; bà T chỉ phải chịu án phí sơ thẩm là 27.590.416 đồng). Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: sửa Bản án sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư về việc tính lại án phí và xác định vị trí, kích thước tài sản trên đất cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T. Chấp nhận nội dung

kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình. Sửa Bản án sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư như sau: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Chia cho ông L được quyền sử dụng 170,8m^2 đất ở tại thửa số 72, trị giá 597.800.000 đồng và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất, đồ dùng sinh hoạt gia đình có giá trị 115.008.978 đồng. Ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà T số tiền 115.996.000 đồng. Chia cho bà T được quyền sử dụng 158,8m^2 đất (đất ở 94,2m^2; đất vườn 64,6m^2) tại thửa số 72, trị giá 426.600.000 đồng và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có giá trị là 54.215.810 đồng. Về chi phí tố tụng: buộc ông L phải thanh toán cho bà T số tiền 7.498.000 đồng. Về án phí: miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông L. Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bà T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của bà T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà ngày 23/5/2025, anh Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, phiên toà ngày 19/6/2025 anh Đ vắng mặt. Tại phiên tòa ngày 19/6/2025 bà T trình bày: bà không ủy quyền cho anh Đ nữa, bà T trực tiếp tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận ngày 19/6/2025 bà T không uỷ quyền cho anh Vũ Đức Đ tham gia tố tụng trong vụ án nêu trên.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Bà T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia quyền sử dụng đất. Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 17/01/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình kháng nghị về việc tính lại án phí của toàn bộ vụ án và xác định vị trí, kích thước tài sản trên đất. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của bà T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

[2] Về nội dung của vụ án.

Ngày 08/8/2023 Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đã ban hành Quyết định số 30/2023/QĐST-HNGĐ về việc công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa ông L với bà T. Sau khi ly hôn, bà T và ông L không thống nhất được việc giải quyết tài sản chung nên bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông bà.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông L và bà T tạo lập được những tài sản chung như sau:

- *Quyền sử dụng thửa đất số 72.*

Về nguồn gốc thửa đất: theo hồ sơ địa chính năm 1979 và hồ sơ địa chính năm 1986 chưa thể hiện thửa đất số 72, tờ bản đồ số 13. Tại trích sổ mục kê, trích bản đồ địa chính xã N năm 1997, thửa đất số 72 mang tên ông L. Theo Quyết định 2111/QĐ-UB ngày 19/10/2001 của UBND tỉnh N về việc phê duyệt phương án xử lý 101 hộ sử dụng đất ở chưa hợp pháp thuộc xã N (trong danh sách thể hiện tại số thứ tự 52, chủ sử dụng đất mang tên ông L, sử dụng 265m^2 đất ở chưa hợp pháp). Như vậy, có căn cứ xác định thửa 72 là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà T. Việc ông L khai thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ ông L để lại cho ông L là không có cơ sở.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2025 thể hiện: thửa đất số 72 có diện tích thực tế là 329,6m^2 (trong đó 265m^2 đất ở và 64,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Tại Biên bản xác minh ngày 06/6/2025, UBND xã N xác định diện tích đất tại thửa 72 giảm 20,4m^2 so với diện tích trong hồ sơ địa chính là do: cuối năm 2024 gia đình ông L có hiến đất làm đường trục thôn là 10,2m^2, còn lại 10,2m^2 là do sai số đo đạc của các thời kỳ là khác nhau. Diện tích đất giảm 20,4m^2 được xác định là đất vườn.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2025 thể hiện vật kiến trúc giáp đường trục thôn về phía Bắc có đoạn tường bao đã bị tháo dỡ để hiến đất làm đường, hiện nay được xây dựng bức tường mới vào năm 2024. Do bức tường có giá trị không đáng kể nên các đương sự nhất trí giá trị bức tường xây dựng năm 2024 bằng giá trị bức tường cũ. Các tài sản khác trên thửa đất vẫn giữ nguyên như thể hiện tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2023 và ngày 23/12/2024.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 15/12/2023 thể hiện: đơn giá đất theo giá chuyển nhượng của thị trường đối với đất ở nông thôn là 3.500.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm là 1.500.000 đồng/m^2.

3.500.000 đồng/m^2 x 265m^2 đất ở = 927.500.000 đồng.

1.500.000 đồng/m^2 x 64,6m^2 đất cây lâu năm = 96.900.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 329,6m^2 là: *1.024.400.000 đồng.*

Toà án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông L bà T về quyền sử dụng thửa đất số 72 trị giá 1.010.300.000 đồng là chưa chính xác.

- *Về nhà cửa vật kiến trúc trị giá 161.060.825 đồng (làm tròn 161.061.000 đồng*), bao gồm: nhà ở số 1 trị giá 43.553.861 đồng, nhà bếp số 2 trị giá 58.115.573 đồng, nhà số C (chuồng trại) trị giá 5.476.025 đồng, nhà bếp số 04 trị giá 6.578.633 đồng, nhà vệ sinh số 5 trị giá 1.696.756 đồng, nhà vệ sinh số 6 trị giá 1.193.179 đồng, vật kiến trúc giáp đường trục thôn về phía Bắc gồm tường bao và cổng trị giá 1.364.642 đồng, sân bên hông nhà số 1 trị giá 1.294.953 đồng, sân trước nhà số A trị giá 2.907.488 đồng, sân nhà số 3 và số 4 trị giá 2.929.289 đồng, bể nước trước khu nhà vệ sinh số 5 trị giá 2.646.253 đồng, mái lợp fibroximăng trị giá 483.104 đồng, tường bao phía Tây trị giá 7.453.347 đồng, mái tôn trước

nhà số 4 trị giá 18.887.777 đồng, giếng nước trị giá 1.032.252 đồng, bể nước trên mái nhà vệ sinh số 6 trị giá 233.077 đồng, mái lợp tôn trên nhà vệ sinh số 6 trị giá 851.369 đồng, tường giáp nhà bếp số 4 và nhà vệ sinh số 5 trị giá 62.708 đồng, cống thoát nước giáp nhà bếp số 4 trị giá 200.270 đồng, bệ đỡ bể nước trị giá 2.204.426 đồng, 4 cột bê tông trị giá 721.689 đồng. Tại phiên tòa, các đương sự nhất trí tường bao vườn và sân (gồm các đoạn AB, BC, CD, DE, EF thể hiện trên Sơ đồ) trị giá như giá tường bao và sân đã thể hiện trong Biên bản định giá tài sản ngày 15/12/2023 là 1.174.154 đồng.

- *Về cây trồng trên đất:* 02 cây bưởi trị giá 720.000 đồng.

- *Về đồ dùng sinh hoạt trị giá 7.444.000 đồng, bao gồm:* bộ bàn ghế + tủ chè bằng lim trị giá 600.000 đồng, T2 nhãn hiệu TCL trị giá 3.000.000 đồng, máy điều hòa Mitsubishi trị giá 2.000.000 đồng, máy nóng lạnh Mitsubishi + máy bơm tăng áp trị giá 340.000 đồng, quạt trần trị giá 60.000 đồng, quạt đứng Copan trị giá 72.000 đồng, quạt bàn Putaco trị giá 72.000 đồng, ổn áp Lioa trị giá 400.000 đồng, bàn ăn + 10 ghế nhựa trị giá 300.000 đồng, máy bơm nước giếng khoan trị giá 600.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của ông L bà T là:

1.024.400.000 đồng + 161.061.000 đồng + 720.000 đồng + 7.444.000 đồng = 1.193.625.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn đều cùng xây dựng và công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi bên được chia ½ giá trị tài sản chung, cụ thể ông L, bà T mỗi người được hưởng là: 1.193.625.000 đồng/2 = 596.812.500 đồng/người.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

Bà T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho bà và ông L mỗi người ½ giá trị tài sản chung, đề nghị Tòa án chia theo chiều dọc thửa đất (hướng Bắc – N). Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 72 có diện tích 329,6m^2 đất (gồm 265m^2 đất ở, 64,6m^2 đất trồng cây lâu năm), phía Bắc của thửa đất (*giáp đường trục thôn*) là 12m; phía Nam của thửa đất (*giáp với đường xóm*) có chiều rộng là 12,11m; phía Tây, phía Đông của thửa đất giáp thửa đất của các hộ liền kề. Trên thửa đất số 72 có một ngôi nhà mái bằng có vị trí nằm phía Bắc của thửa đất do ông L đang sử dụng, nhà có chiều rộng (phía Bắc) là 9,58m. Như vậy, chiều rộng phía Bắc giáp đường trục thôn của thửa đất chỉ còn 2,42m hiện nay làm cổng đi lại vào nhà mái bằng ông L đang ở.

Tại Điều 4 Quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đất (Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh N) quy định đất ở tại nông thôn phải đảm bảo các điều kiện sau: diện tích thửa đất không nhỏ hơn 45m^2, có chiều rộng tiếp giáp với đường giao thông và chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 4m; …Trường hợp tách một phần đất ở và đất nông nghiệp trong cùng thửa đất: phần đất ở được tách ra và phần đất ở còn lại phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 điều này; đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư…) tách theo đất ở không quy định về diện tích tối thiểu.

Đối chiếu với hiện trạng sử dụng đất, quy định nêu trên thì thửa đất số 72 đủ điều kiện về diện tích tối thiểu được tách thửa đất cho mỗi bên đương sự, chia theo chiều ngang theo hướng Đ1 - Tây của thửa đất.

Ông L hiện nay đang sinh sống trên thửa đất số 72, ông L không có chỗ ở nào khác. Bà T đang ở nhà con gái. Căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở của các đương sự, vị trí tài sản gắn liền với đất, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đảm bảo giá trị của tài sản, cần tạo điều kiện về nhà ở cho ông L, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông L được quyền sở hữu căn nhà mái bằng giáp với đường trục thôn là đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho ông L được quyền sử dụng 170,8m^2 đất ở, bà T được quyền sử dụng 158,8m^2 (trong đó có 94,2m^2 đất ở, 64,6m^2 đất trồng cây lâu năm). (Có Sơ đồ kèm theo).

Trên phần đất ông L, bà T được chia có các tài sản gắn liền với đất khác nhau; do đó, cần phân chia tài sản chung của các đương sự như sau:

- *Tài sản chia cho ông* L *được hưởng trị giá 712.808.978 đồng, bao gồm:*

Về quyền sử dụng đất: chia cho ông L được quyền sử dụng 170,8m^2 đất ở, trị giá: 3.500.000 đồng/m^2 x 170,8m^2 đất ở = 597.800.000 đồng.

Về tài sản trên đất: giao cho ông L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trị giá 111.504.978 đồng, bao gồm: nhà ký hiệu (1) trên Sơ đồ trị giá 43.553.861 đồng, nhà bếp ký hiệu (2) trên Sơ đồ trị giá 58.115.573 đồng, vật kiến trúc giáp đường trục thôn về phía Bắc gồm tường bao và cổng trị giá 1.364.642 đồng, sân bên hông nhà số 1 trị giá 1.294.953 đồng, sân trước nhà ký hiệu (1) trị giá 2.907.488 đồng, tường bao phía Tây trị giá 3.954.681 đồng (tức 7.453.347 đồng : 28,44m = 262.073 đồng/m x 15,09m), tường bao phía trước nhà ký hiệu (1) có kích thước 6,69m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng AB trị giá 313.780 đồng; tường bao vườn có kích thước 0,38m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng BC có giá trị không đáng kể, trị giá 0 đồng.

Về đồ dùng sinh hoạt: giao cho ông L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trị giá 3.504.000 đồng, bao gồm: bộ bàn ghế + tủ chè bằng lim trị giá 600.000 đồng, máy điều hòa Mitsubishi trị giá 2.000.000 đồng, quạt trần trị giá 60.000 đồng, quạt đứng Copan trị giá 72.000 đồng, quạt bàn Putaco trị giá 72.000 đồng, ổn áp Lioa trị giá 400.000 đồng, bàn ăn + 10 ghế nhựa trị giá 300.000 đồng.

- *Tài sản chia cho bà* T *được hưởng trị giá 480.815.810 đồng, bao gồm:*

Về quyền sử dụng đất: chia cho bà T được quyền sử dụng 158,8m^2 đất, cụ thể:

3.500.000 đồng/m^2 x 94,2m^2 đất ở = 329.700.000 đồng.

1.500.000 đồng/m^2 x 64,6m^2 đất trồng cây lâu năm = 96.900.000 đồng.

Tổng: 426.600.000 đồng.

Về tài sản trên đất: giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trị giá 49.555.810 đồng, bao gồm: nhà chuồng trại ký hiệu (4) trên Sơ đồ trị giá 5.476.025 đồng, nhà bếp ký hiệu (5) trên Sơ đồ trị giá 6.578.633 đồng, nhà vệ

sinh ký hiệu (6) trên Sơ đồ trị giá 1.696.756 đồng và nhà chứa nước thải ký hiệu (7) trên Sơ đồ trị giá 1.193.179 đồng, sân nhà trị giá 2.929.289 đồng, bể nước ký hiệu (8) trên Sơ đồ trị giá 2.646.253 đồng, mái lợp fibroximăng trị giá 483.104 đồng, tường bao phía Tây (7.453.347 đồng : 28,44m = 262.073 đồng/m x 13,35m = 3.498.674 đồng), mái tôn trị giá 18.887.777 đồng, giếng nước trị giá 1.032.252 đồng, bể nước trên mái nhà vệ sinh trị giá 233.077 đồng, mái lợp tôn trên nhà vệ sinh trị giá 851.369 đồng, tường giáp nhà bếp và nhà vệ sinh trị giá 62.708 đồng, cống thoát nước giáp nhà bếp trị giá 200.270 đồng, tường bao vườn bên hông nhà có kích thước 3,51m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng CD trị giá 194.841 đồng, tường bao vườn nằm giữa đất và bên hông bể nước có kích thước 0,92m + 3,26m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng DE và đoạn thẳng EF trị giá 665.532 đồng), bệ đỡ bể nước ký hiệu (3) trên Sơ đồ trị giá 2.204.426 đồng, 4 cột bê tông trị giá 721.689 đồng.

Cây trồng trên đất: 01 cây bưởi trị giá 410.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 310.000 đồng; tổng cộng: 720.000 đồng.

Về đồ dùng sinh hoạt: giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trị giá 3.940.000 đồng, bao gồm: Tivi nhãn hiệu TCL trị giá 3.000.000 đồng, máy nóng lạnh Mitsubishi + máy bơm tăng áp trị giá 340.000 đồng, máy bơm nước giếng khoan trị giá 600.000 đồng.

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, buộc ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà T là:

712.808.978 đồng - 596.812.500 đồng/người = 115.996.478 đồng, làm tròn: 115.996.000 đồng.

Như vậy, bà T kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia thửa đất chiều dọc theo hướng Bắc - Nam của thửa đất là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[4] Đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 17/01/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 17/01/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình kháng nghị về phần án phí của vụ án và xác định vị trí, kích thước tài sản trên đất. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2025 thể hiện thửa đất số 72 có diện tích 329,6m^2 đất, trên Sơ đồ thể hiện rõ các tài sản gắn liền với đất. Bản án sơ thẩm không thể hiện trên sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất về vị trí tài sản trên đất, dẫn đến khó thi hành bản án. Do đó, Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 17/01/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định vị trí, kích thước tài sản trên đất là có cơ sở.

- Về phần tính lại án phí sơ thẩm của vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do ông L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông L là đúng pháp luật.

Bà T phải chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản 596.812.500 đồng mà bà T được chia là: 20.000.000 đồng + (4% x 196.812.500 đồng) = 27.872.500 đồng, làm tròn: 27.872.000 đồng.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại án phí sơ thẩm là có cơ sở.

[5] Về chi phí tố tụng: bà T đề nghị Toà án giải quyết chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên đương sự phải chịu 4.300.000 đồng chi phí tố tụng là đúng pháp luật.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà T đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2025 là 2.300.000 đồng, chi phí đo đạc là 4.096.000 đồng; tổng cộng: 6.396.000 đồng. Hội đồng xét xử buộc mỗi bên đương sự phải chịu 3.198.000 đồng chi phí tố tụng.

Căn cứ Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự, mỗi bên đương sự phải chịu chi phí tố tụng của vụ án là:

4.300.000 đồng + 3.198.000 đồng = 7.498.000 đồng.

Đối trừ số tiền bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng thì ông L phải hoàn trả cho bà T số tiền chi phí tố tụng mà bà T đã nộp tạm ứng là: 7.498.000 đồng.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà T.

Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, sửa một phần bản án sơ thẩm về vấn đề đã nhận định nêu trên.

Ngày 17/02/2025 Tòa án nhân dân thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ-SCBSBA về sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm là không cần thiết.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: tuy không chấp nhận kháng cáo của bà T nhưng bản án bị sửa nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại 300.000 đồng án phí phúc thẩm cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 210, 213, 219, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 31, Điều 220 Luật Đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị T.

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 17/01/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

3. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị T về việc chia tài sản chung của bà Đinh Thị T và ông Hoàng Đình L.

- Chia cho ông Hoàng Đình L được quyền sử dụng 170,8m^2 đất ở trị giá 597.800.000 đồng, tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã N lập năm 1997; địa chỉ thửa đất: thôn B, xã N, huyện H (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có vị trí như hình S1 trên Sơ đồ, cụ thể: phía Bắc giáp đường trục thôn dài 12m, phía Nam giáp đất bà T dài 12,01m, phía Đông (đoạn 2-3) dài 13,46m, phía Tây (đoạn 1-4) dài 15,09m.

Ông Hoàng Đình L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản, công trình trên phần đất chia cho ông Hoàng Đình L bao gồm: nhà ký hiệu (1) trên Sơ đồ trị giá 43.553.861 đồng, nhà bếp ký hiệu (2) trên Sơ đồ trị giá 58.115.573 đồng, vật kiến trúc giáp đường trục thôn về phía Bắc của thửa đất gồm tường bao và cổng trị giá 1.364.642 đồng, sân bên hông nhà số 1 trị giá 1.294.953 đồng, sân trước nhà số A trị giá 2.907.488 đồng, tường bao phía Tây trị giá 3.954.681 đồng, tường bao phía trước nhà ký hiệu (1) có kích thước 6,69m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng AB trị giá 313.780 đồng; tường bao vườn có kích thước 0,38m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng BC trị giá 0 đồng. Tổng cộng giá trị các tài sản công trình gắn liền với đất ông Hoàng Đình L được giao là 111.504.978 đồng.

Về đồ dùng sinh hoạt: ông Hoàng Đình L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trị giá 3.504.000 đồng, bao gồm: bộ bàn ghế + tủ chè bằng lim trị giá 600.000 đồng, máy điều hòa Mitsubishi trị giá 2.000.000 đồng, quạt trần trị giá 60.000 đồng, quạt đứng Copan trị giá 72.000 đồng, quạt bàn Putaco trị giá 72.000 đồng, ổn áp Lioa trị giá 400.000 đồng, bàn ăn + 10 ghế nhựa trị giá 300.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Hoàng Đình L được chia bằng hiện vật là 712.808.978 đồng.

- Chia cho bà Đinh Thị T được quyền sử dụng 158,8m^2 đất (trong đó có 94,2m^2 đất ở, 64,6m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 426.600.000 đồng, tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã N lập năm 1997; địa chỉ thửa đất: thôn B, xã N, huyện H (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có vị trí như hình S2 trên Sơ đồ, cụ thể: phía Bắc giáp đất ông L dài 12,01m, phía Nam giáp đường xóm dài 12,11m, phía Đông (đoạn 3-6) dài 13m, phía Tây (đoạn 4-5) dài 13,35m.

Bà Đinh Thị T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản, công trình và một số cây trên phần đất chia cho bà Đinh Thị T, bao gồm: nhà chuồng trại ký hiệu (4) trên Sơ đồ trị giá 5.476.025 đồng, nhà bếp ký hiệu (5) trên Sơ đồ trị giá

6.578.633 đồng, nhà vệ sinh ký hiệu (6) trên Sơ đồ trị giá 1.696.756 đồng và nhà chứa nước thải ký hiệu (7) trên Sơ đồ trị giá 1.193.179 đồng, sân nhà trị giá 2.929.289 đồng, bể nước ký hiệu (8) trên Sơ đồ trị giá 2.646.253 đồng, mái lợp fibroximăng trị giá 483.104 đồng, tường bao phía Tây trị giá 3.498.674 đồng, mái tôn ký hiệu (9) trên Sơ đồ trị giá 18.887.777 đồng, giếng nước trị giá 1.032.252 đồng, bể nước trên mái nhà vệ sinh trị giá 233.077 đồng, mái lợp tôn trên nhà vệ sinh trị giá 851.369 đồng, tường giáp nhà bếp và nhà vệ sinh trị giá 62.708 đồng, cống thoát nước giáp nhà bếp trị giá 200.270 đồng, tường bao vườn bên hông nhà có kích thước 3,51m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng CD trị giá 194.841 đồng, tường bao vườn nằm giữa đất và bên hông bể nước có kích thước 0,92m + 3,26m thể hiện trên Sơ đồ là đoạn thẳng DE và đoạn thẳng EF trị giá 665.532 đồng), bệ đỡ bể nước ký hiệu (3) trên Sơ đồ trị giá 2.204.426 đồng, 4 cột bê tông trị giá 721.689 đồng. Tổng cộng giá trị các tài sản công trình gắn liền với đất bà Đinh Thị T được giao là 49.555.810 đồng.

Bà Đinh Thị T được quyền sở hữu, sử dụng: 01 cây bưởi trị giá 410.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 310.000 đồng; tổng cộng: 720.000 đồng.

Về đồ dùng sinh hoạt: bà Đinh Thị T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trị giá 3.940.000 đồng, bao gồm: Tivi nhãn hiệu TCL trị giá 3.000.000 đồng, máy nóng lạnh Mitsubishi + máy bơm tăng áp trị giá 340.000 đồng, máy bơm nước giếng khoan trị giá 600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Đinh Thị T được chia bằng hiện vật là 480.815.810 đồng.

(Có Sơ đồ kèm theo)

- Buộc ông Hoàng Đình L phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà Đinh Thị T với số tiền là: 115.996.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3.2. Về chi phí tố tụng:

Bà Đinh Thị T phải chịu chi phí tố tụng là 7.498.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà bà Đinh Thị T đã nộp. Như vậy, bà Đinh Thị T đã nộp đủ chi phí tố tụng là 7.498.000 đồng (Bảy triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Ông Hoàng Đình L phải chịu chi phí tố tụng là 7.498.000 đồng. Do bà Đinh Thị T đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên ông Hoàng Đình L phải hoàn trả cho bà Đinh Thị T số tiền chi phí tố tụng là 7.498.000 đồng (Bảy triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng).

*. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hoàng Đình L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đinh Thị T phải chịu 27.872.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 4.125.000 đồng theo Biên lai số 0000608 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoa Lư (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình; bà Đinh Thị T còn phải nộp 23.747.000 đồng (Hai mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Đinh Thị T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đinh Thị T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002457 ngày 07/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 LuậtThi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 19/6/2025).

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Hà Nội;
-VKSND tỉnh Ninh Bình;
-Phòng TT, KT-THA;
- TAND TP. Hoa Lư;
-Chi cục THADS TP. Hoa Lư;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng